

# Diễn biến lạm phát năm 2010-2019 và giải pháp kiểm soát lạm phát giai đoạn 2020-2022 ở Việt Nam

Nguyễn Thanh Cai  
Trường Đại học Bình Dương

Lạm phát là hiện tượng kinh tế phổ biến của mọi quốc gia trong các giai đoạn phát triển kinh tế. Khi lạm phát ở mức độ vừa phải, nó có những tác động tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng khi lạm phát ở mức độ cao, nó tác động xấu đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp, kìm hãm tăng trưởng kinh tế và gây nhiều hệ lụy đến đời sống của người dân. Bằng phương pháp thu thập dữ liệu được công bố, thống kê, phân tích, liên hệ, so sánh. . . để đánh giá diễn biến và nguyên nhân lạm phát thời kỳ 2010-2019 ở Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp thiết thực nhằm kiểm soát lạm phát trong giai đoạn 2020-2022.

## 1. Diễn biến tình hình lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2010-2019

Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới toàn cầu năm 2008-2009 đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam, vốn đầu tư nước ngoài bị đình trệ, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bị giảm sút, sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn, lãi suất và tỷ giá ngoại tệ gia tăng, giá trị đồng nội tệ giảm, tăng trưởng kinh tế GDP chậm lại, lạm phát tăng cao (lạm phát năm 2008 tăng đến 22,97%). Sau cuộc khủng hoảng, Chính phủ Việt Nam đã thực thi nhiều quyết sách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, phục hồi và duy trì tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm. Để khôi phục các hoạt động sản xuất kinh doanh, kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội, Chính phủ Việt Nam đã áp dụng triệt để các biện pháp chủ yếu sau đây:

[i]. Thực hiện chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, điều hành tỷ giá, thị trường ngoại hối và các công cụ chính sách tiền tệ linh hoạt, tập trung ưu tiên vốn tín dụng phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa...;

[ii]. Thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước, tăng thu ngân sách nhà nước, tiết kiệm chi thường xuyên, giám sát chặt chẽ việc vay, trả nợ nước ngoài.

[iii]. Áp dụng các biện pháp kích cầu để thúc đẩy sản xuất như: Thực hiện các gói kích cầu của Chính phủ; hỗ trợ lãi suất cho vay của Chính phủ; gia tăng các khoản tín dụng ưu đãi; thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất trong nước; thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư nước ngoài;

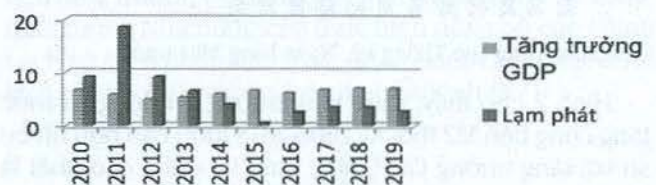
[iv]. Thực hiện chính sách mở rộng ngoại thương,

khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, kiểm chế nhập siêu.

[v]. Tăng cường kiểm soát thị trường, giá cả, thực hiện lộ trình điều hành giá xăng dầu, điện theo cơ chế thị trường.

Nhờ thực thi các giải pháp trên, trong giai đoạn 2010-2019, nền kinh tế Việt Nam đã khắc phục được những khó khăn sau khủng hoảng, GDP tăng trưởng ổn định, lạm phát được kiểm chế ở mức vừa phải, nền tài chính-tiền tệ quốc gia được đảm bảo ổn định.

Hình 1: Tăng trưởng GDP và lạm phát của Việt Nam, 2010-2019 (%)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Qua Hình 1 cho thấy, trong những năm 2010-2013, mức lạm phát cao hơn tăng trưởng GDP, trong thời kỳ này, nền kinh tế vẫn còn chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 2008-2009, mặc dù chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp kiểm chế lạm phát như: tăng lãi suất tiền gửi và cho vay, thắt chặt tín dụng, cắt giảm các khoản chi ngân sách chưa thật cần thiết... Đến giai đoạn 2014-2019, các chính sách kiểm chế lạm phát của chính phủ đã phát huy tác dụng, lạm phát đã được kiểm chế, giảm xuống ở mức vừa phải từ 3-5%, riêng năm 2005 lạm phát ở mức thấp nhất là 0,63%. Trong giai đoạn 2014-2019, chính sách tiền tệ được nới lỏng hơn, lãi suất huy động và cho vay từng bước được giảm xuống đáng kể, cùng với đó, chính phủ đã áp dụng nhiều chính sách khuyến khích đầu tư mở rộng, phát triển sản xuất, áp dụng các gói kích cầu. .



.nhờ vậy tăng trưởng GDP đã được phát triển và duy trì ở mức ổn định từ 6-7%, lạm phát ở mức thấp hơn tăng trưởng GDP, nền kinh tế đã được phục hồi, đời sống người dân ngày càng được ổn định và cải thiện rõ rệt.

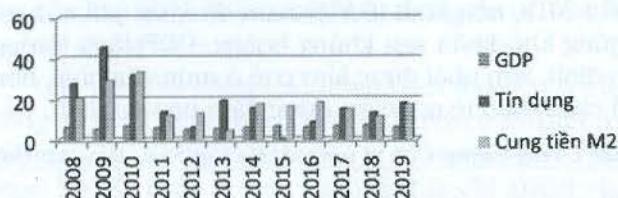
## 2. Nguyên nhân lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2010-2019

Trong giai đoạn 2010-2019 có nhiều nguyên nhân dẫn đến lạm phát ở Việt Nam, nhìn chung, các nguyên nhân chủ yếu sau đây đã có tác động lớn đến lạm phát trong giai đoạn vừa qua.

[a]. Mất cân đối tiền hàng, tăng trưởng tín dụng và mức cung tiền M2 tăng cao.

Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, chính phủ đã áp dụng chính sách tiền tệ nới lỏng, hạ lãi suất cho vay, giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại, thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi cho sản xuất để tăng cung hàng hóa, tăng cường cho vay tiêu dùng để kích cầu, tiêu thụ hàng hóa. . . do đó đã làm tăng cung tiền M2, làm mất cân đối tiền hàng, từ đó gia tăng mức lạm phát. Mối quan hệ tiền- hàng thể hiện qua quan hệ giữa tăng trưởng GDP, tăng trưởng tín dụng và tăng cung tiền M2 thời kỳ 2010-2019, thể hiện ở Hình 2 dưới đây.

Hình 2: Tăng trưởng GDP, tín dụng và cung tiền M2, 2008- 2019 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, Ngân hàng Nhà nước

Hình 2 cho thấy, mức tăng trưởng tín dụng và mức tăng cung tiền M2 thời kỳ 2008-2018 luôn cao hơn nhiều so với tăng trưởng GDP. Mức tăng tín dụng cao nhất là 45,62% vào năm 2009, thấp nhất là 6,07 % vào năm 2012, mức tăng bình quân hàng năm là 17,94 %. Mức tăng cung tiền M2 cao nhất là 33,3 %, vào năm 2009, thấp nhất là 4,4 % vào năm 2013, mức tăng bình quân hàng năm là 17,34 %. Trong lúc đó mức tăng GDP cao nhất là 7,08% vào năm 2018, thấp nhất là 5,0% vào năm 2012, mức tăng bình quân hàng năm là 6,2%.

[b]. Thâm hụt ngân sách lớn, nhiều khoản chi ngân sách nhà nước hiệu quả thấp.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, thâm hụt ngân sách Nhà nước trong thời kỳ 2010-2019 ở mức bình quân 5 % so với GDP, để bù đắp thiếu hụt ngân sách, Nhà nước đã vay nợ bằng phương thức phát hành các loại Tín phiếu Kho bạc, Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu công trình. . . Lượng tín phiếu, trái phiếu này có thể được mua bởi ngân hàng Nhà nước (NHNN) hoặc các ngân hàng Thương mại, sau đó ngân hàng Thương

mại đem cầm cố chúng tại NHNN thông qua nghiệp vụ thị trường mở hoặc tái cấp vốn, điều này làm tăng cung tiền, gây áp lực gia tăng lạm phát.

Trong thời kỳ 2010-2019 và giai đoạn trước đó, vốn đầu tư xã hội thường ở mức bình quân khoảng 40 % GDP, việc gia tăng vốn đầu tư xã hội đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP, đồng thời cũng làm gia tăng lạm phát trong ngắn hạn. Trong tổng vốn đầu tư xã hội, vốn đầu tư công thường chiếm đến trên 50 %, tuy nhiên hiệu quả đầu tư lại thấp hơn khu vực tư nhân và khu vực FDI, nhiều dự án đầu tư công không đem lại hiệu quả như mong đợi.

[c]. Hiệu quả đầu tư xã hội qua hệ số ICOR thấp.

Nguyên nhân tiềm ẩn, sâu xa của lạm phát là hiệu quả đầu tư xã hội và năng suất lao động xã hội thấp. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư xã hội nói chung được xem xét, đánh giá qua hệ số ICOR. Hệ số ICOR càng cao thì hiệu quả đầu tư xã hội càng thấp, đó là một trong những nguyên nhân làm tăng lạm phát khi đồng vốn đầu tư bỏ ra quá cao mà thu về sản phẩm quá thấp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số ICOR của Việt Nam thời kỳ 2005-2010 bình quân là 6,17, thời kỳ 2010-2015 bình quân là 6,05, thời kỳ 2015-2019 bình quân là 5,97. Như vậy, hệ số ICOR của Việt Nam giai đoạn 2010-2019 là khá thấp so với các nước trong khu vực (có hệ số ICOR là 3). Hệ số ICOR thấp là một trong những nguyên nhân làm gia tăng lạm phát trong giai đoạn vừa qua.

[d]. Nhập siêu tăng cao trong nhiều năm.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong một thời gian dài từ 2000-2011, cán cân thương mại của Việt Nam liên tục nhập siêu, năm 2008 giá trị nhập siêu lên đến 18 tỷ USD. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, phụ kiện, phương tiện vận tải, nguyên vật liệu, nhiên liệu, xăng dầu... Trong thời kỳ qua, giá cả các mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam ở thị trường trên thế giới và trong khu vực luôn biến động tăng đã kéo theo giá nhập khẩu tăng, làm gia tăng lạm phát, tức là nhập khẩu lạm phát. Nhập siêu tăng, đồng nghĩa với việc phải tăng cung tiền mặt ra để mua ngoại tệ làm gia tăng lượng tiền trong lưu thông dẫn đến lạm phát.

## 3. Giải pháp kiểm soát lạm phát trong giai đoạn 2020-2022

Để kiểm soát tốt lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, thiết tưởng trong thời gian đến Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau:

[a]. Kiểm soát lạm phát phải đặt trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác.

Thực hiện các chính sách khuyến khích phục hồi sản xuất kinh doanh như: giảm lãi suất cho vay; tăng cung tín dụng, nới lỏng các điều kiện cho vay; khoan nợ, giãn nợ; miễn giảm thuế; miễn giảm tiền thuế đất, thực hiện các gói kích cầu, cứu trợ xã hội của Chính



phủ từ ngân sách nhà nước. Các chính sách trên sẽ thúc đẩy tăng trưởng GDP, nhưng có thể làm gia tăng lạm phát ở một chừng mực nhất định. Vì vậy, cần kiểm soát lạm phát đặt trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác như: thất nghiệp, bội chi ngân sách, tỷ giá, cán cân thanh toán. Trong mối tương quan nói trên, cần duy trì mức tỷ lệ lạm phát thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng GDP và thấp hơn tỷ lệ tăng tỷ giá ngoại tệ mạnh. Cùng với đó, duy trì mức bội chi ngân sách dưới 4% GDP, giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp và chấp nhận nhập siêu với tỷ lệ không quá 10%.

[b]. Thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi, lãi suất thấp, nới lỏng điều kiện cho vay.

Các chương trình tín dụng ưu đãi cần tập trung vào các ngành sản xuất nông lâm, ngư nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất và gia công hàng xuất khẩu, các ngành dịch vụ thiết yếu có khả năng hồi phục sớm sau một thời gian đình trệ do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19. Tính chất ưu đãi của các chương trình tín dụng được xác định qua thời gian cho vay dài, trên 1 năm; lãi suất thấp hơn tín dụng thông thường cùng kỳ hạn; hạn mức cho vay phù hợp với nhu cầu đầu tư; điều kiện cho vay được nới lỏng, có thể được vay tín chấp với một hạn mức cao hơn thông thường. Đối tượng được đầu tư là hộ gia đình, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, từ thành thị đến nông thôn, có khả năng giải quyết công ăn, việc làm cho đông đảo người lao động. Đồng thời với việc thực hiện tín dụng ưu đãi, cần thắt chặt và hạn chế cho vay đối với đầu cơ bất động sản, đầu cơ đất nền, kinh doanh chứng khoán và cho vay tiêu dùng.

[c]. Quản lý ngân sách nhà nước một cách chặt chẽ, khai thác tốt các nguồn thu, cắt giảm chi.

Để giảm dần thâm hụt ngân sách, Nhà nước cần tăng cường các biện pháp nhằm khai thác triệt để các nguồn thu ngân sách theo luật định. Tăng thu thuế đánh vào việc đầu cơ bất động sản và đất nền hoang hóa (ngăn ngừa và chống các cơn sốt giá bất động sản), đánh vào các loại hàng hóa xa xỉ phẩm và dịch vụ cao cấp; Thực hiện các biện pháp chống thất thu, gian lận thương mại, trốn thuế, chuyển giá. . . nhằm gia tăng nguồn thu ngân sách. Đồng thời, cắt giảm các khoản chi ngân sách hiệu quả thấp, những khoản chi chưa thật cần thiết, siết chặt kỷ cương và kỷ luật trong việc quản lý ngân sách. Chỉ nên bội chi ngân sách để đầu tư cho các công trình, dự án đầu tư công, vào những lĩnh vực đem lại lợi ích lớn cho cả nền kinh tế, nhưng tư nhân không có động cơ để làm hoặc làm không có hiệu quả; vào các ngành có sức lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng, giải quyết công ăn việc làm và nâng cao đời sống cho người dân.

[d]. Tăng cường quản lý, kiểm soát thị trường và giá cả.

Tăng cường các biện pháp chống cấu kết thị

trường để nâng giá hàng hóa, lũng đoạn thị trường vì lợi ích nhóm; Chống đầu cơ, tích trữ hàng hóa, tạo sự khan hiếm giả tạo để nâng giá; Xử lý kịp thời những cú sốc tăng giá đột biến từ bên trong và bên ngoài quốc gia, làm rối loạn thị trường; Thực hiện các chính sách chống đầu cơ trích trữ ngoại tệ mạnh, có biện pháp can thiệp kịp thời để ngăn ngừa tỷ giá ngoại tệ gia tăng; Áp dụng chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt giữa đồng nội tệ với đồng ngoại tệ theo hướng có lợi cho sản xuất trong nước và xuất khẩu.

[e]. Tăng cường công tác truyền thông, hạn chế tác động của lạm phát kỳ vọng do tâm lý đám đông.

Ở Việt Nam tâm lý đám đông có ảnh hưởng rất lớn đến hành động của người dân. Dân chúng thường có ấn tượng về lạm phát trong quá khứ, nhạy cảm và kỳ vọng về lạm phát trong tương lai. Nếu tại thời điểm nào đó có tin đồn thất thiệt cho rằng, VNĐ sẽ tiếp tục mất giá thì người dân sẽ rút bớt tiền tiết kiệm để mua vàng, ngoại tệ, trích trữ các loại tài sản khác hoặc mua nhiều hàng hóa hơn, làm cho giá cả gia tăng. Vì vậy, cùng với những hành động thiết thực, nhà nước cần tăng cường công tác tuyên truyền để người dân hiểu rõ, yên tâm, tin tưởng vào các chính sách của Chính phủ, hạn chế tác động của lạm phát kỳ vọng do tâm lý đám đông.

#### 4. Kết luận

Trong quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô, rất khó đạt được cả ba mục tiêu cùng một lúc: kinh tế tăng trưởng cao, lạm phát và thất nghiệp thấp. Muốn đạt được tăng trưởng ổn định, thất nghiệp thấp, thường phải chấp nhận một tỷ lệ lạm phát nhất định. Do đó, để đạt mục tiêu tăng trưởng và giảm tỷ lệ thất nghiệp như kỳ vọng, thiết tưởng Nhà nước cần thực hiện đồng bộ các chính sách và biện pháp nêu trên, nhằm kiểm soát, hạn chế lạm phát ở mức độ có lợi cho nền kinh tế./.

#### Tài liệu tham khảo

Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/2/2011, “Về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội”.

“Lạm phát và lạm phát kỳ vọng”, Báo cáo thường niên thị trường tài chính 2016, Đại học Luật Hà Nội.

Nguyễn Việt Lợi (2016), “Phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ ở Việt Nam giai đoạn 2011-2015 và giải pháp đến năm 2020”, Tạp chí Ngân hàng số 3+4 tháng 2/2016,